TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU SƠN
TỈNH THANH HÓA

Bản án số: 00 /2020/DS-ST
Ngày: 19 – 8 - 2020
Về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản""

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Lê Thị Thủy
- *Các Hội thẩm nhân dân*: Bà Nguyễn Thị Trúc và Ông Trần Xuân Anh
- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hạnh – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 27/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2020, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2020/QĐST-DS ngày 7 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1954
Địa chỉ: Thôn X, xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn luật sư: Bà Lê Thị Hoài Tấn- Văn phòng luật sư tư vấn pháp luật Tấn Phương. Thuộc đoàn luật sư tỉnh thanh Hóa.
Địa chỉ: Số 02 Hạc Thành, Phường Tân Sơn, tp Thanh hóa, tỉnh Thanh Hóa.
- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1956.
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên qua*n: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1970
Cùng địa chỉ: Thôn A, xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 3 năm 2020 và bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa, ông Nguyễn Trung T trình bày:

Ngày 06/12/2018 Vợ chồng ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị N có vay của ông với số tiền là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) hẹn trả nợ vào ngày 31/01/2019. Lần 2 ngày 20/2/2019 ông L tiếp tục vay ông T số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) hẹn đến ngày 20/3/2019 trả nợ. Khi vay hai bên không tính lãi suất.

Tổng ông Nguyễn Hữu L vay nợ ông T số tiền 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng). Việc ông T cho ông L vay tiền đều có giấy vay nợ, tất cả số tiền trên ông L là người trực tiếp vay và nhận tiền từ ông T, khi viết giấy vay nợ và nhận tiền,

không có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị N. Ông L là người ký tên của bà N vào giấy vay nợ.

Mục đích vay tiền của ông Lo làm gì ông T không biết, trong số tiền vay trên có 50.000.000đ ông Nguyễn Hữu L vay ông T với tư cách là giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn LN. Sau khi đến hạn trả nợ, ông L đã trả được cho ông T.....

ông T nhiều lần đến nhà ông L, bà N để yêu cầu trả nợ, bà N có biết khoản nợ trên, nhưng ông L, bà N không chịu trả, bà N đã nhiều lần đứng ra khất nợ ông T.

- Vì vậy ông T đề nghị Toà án tuyên buộc vợ chồng ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị N phải trả số tiền hàng còn nợ là:

+ Số tiền gốc: 450.000.000đ

+ Tiền lãi từ ngày 6/12/2018 đến 26/3/2020 (19%/ năm) là: 111.601.000đ.

+ Yêu cầu ông L phải chịu lãi suất 19% cho khoản nợ gốc cho đến khi xét xử xong.

Tổng cộng: 561.601.500đ (Năm trăm sau mốt triệu, sáu trăm linh một triệu, năm trăm đồng)

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn Hữu L trình bày: Ông có vay của ông Nguyễn Trung T số tiền 450.000.000đ vào hai đợt như ông T trình bày là đúng sự thật. Việc ông vay số tiền trên, ông không bàn bạc với bà N, ông là người trực tiếp hỏi vay tiền từ ông T và cũng là người nhận tiền vay. Giấy vay nợ viết ngày 6/12/2018 có họ tên và chữ ký của bà N là do ông L tự viết và ký vào. Mục đích ông L vay nợ là để trả nợ và chi tiêu trong gia đình. Số tiền vay nợ trên ông không dùng cho việc hoạt động của công ty TNHH LN, khi nhận tiền bản thân ông không nhập vào quỹ của công ty. Khi vay số tiền trên, mặc dù giấy vay tiền viết ngày 6/12/2018 và giấy vay tiền viết ngày 20/2/2019 không viết lãi suất, nhưng thực tế ông T cho ông L vay với lãi suất 2000đ/ 1 triệu/ ngày. Kể từ khi vay ông L đã trả lãi đầy đủ cho ông T như đã thỏa thuận, trả đến ngày 18/8/2019 thì ông L không có khả năng để trả lãi nữa, số tiền lãi cụ thể ông L trả cho ông T vào ngày nào, trả bao nhiêu tiền ông L không nhớ. Số tiền gốc 450.000.000đ ông L đã trả hết cho ông T vào cuối năm 2019. Ông T yêu cầu tòa án buộc ông phải trả gốc và lãi như trên ông không đồng ý, vì ông không còn nợ ông T.

Tại bản tự khai bà Nguyễn Thị N trình bày: Chồng bà là ông Nguyễn Hữu L vay ông T tiền khi nào, vay làm gì, bà không biết, không được bàn bạc, chữ ký và họ tên của bà viết trong giấy vay nợ ngày 6/12/2018 không phải do bà ký và viết, còn ai là người viết bà không biết. Bà chứng kiến thấy ông T đến nhà đòi nợ nhiều lần, khi thấy chồng bà khất nợ thì bà N mới biết ông L đang nợ ông T. Có lần ông L bảo bà đưa tiền cho con dâu ông T (tên gì bà không biết) số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), ông T và ông L cùng chơi hội với nhau, khoảng tháng 11, tháng 12 năm 2019 ông T phải đóng tiền hội cho ông L 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), nhưng ông T không đóng, giữ tiền lại để trừ vào khoản tiền lãi mà ông L vay ông T. Mặt khác nhiều lần ông T dẫn

khách đến ăn tại nhà hàng LN do tôi quản lý, cũng chưa đưa tiền, nói là trừ tiền ông L nợ ông T. Chị N không có quan điểm về việc ông T yêu cầu chị và ông L trả nợ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn tham gia phiên tòa có ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 465; Điều 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26,Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Trung T, buộc ông Nguyễn Hữu L phải trả số tiền gốc là 450.000.000đ và khoản tiền lãi...., Về án phí: Trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp, ông L phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Ý kiến của đại diện viện kiểm sát; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Ông Nguyễn Trung T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hữu L và **bà** Nguyễn Thị N trả nợ theo các giấy vay nợ hai bên đã ký kết vào các ngày 6/12/2018 và ngày 20/2/2019 . Như vậy đây là vụ án về việc " tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Chị Nguyễn Thị N đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử, mặc dù không vì sự kiện bất khả kháng và trở ngại khách quan nào, nhưng chị N không đến Tòa án, không có lý do; Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về nội dung*:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Ông T yêu cầu bà N phải có trách nhiệm cùng ông L trả nợ cho ông là không có căn cứ vì: Việc ông L vay nợ của ông T, bà N không được bàn bạc, không được nhận tiền, không biết ông L sử dụng số tiền vay vào mục đích gì, nên giấy vay nợ viết ngày 6/12/2018 mặc dù có chữ ký và họ tên của bà Nguyễn Thị N, trong mục "Người bảo lãnh", nhưng ông T, ông L và bà N đều khẳng định không phải chữ ký và chữ viết của bà N. Đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.Vì vậy bà Nguyễn Thị N không phải chịu trách nhiệm liên đới cùng ông L trả khoản nợ trên cho ông Nguyễn Trung T. Đây là khoản tiền do ông L vay, nên ông L có nghĩa vụ trả nợ cho ông T.

Nếu ông T yêu cầu buộc ông L với tư cách là giám đốc thì nhận định như sau: Việc ông L vay số tiền trên, khi viết giấy vay nợ không thể hiện được ông L vay với tư cách là giám đốc công ty TNHH LN, giấy vay nợ không có con dấu của công ty LN. Ngày 7 tháng 8 năm 2020 Tòa án tiến hành lấy lời khai của ông L, ông L trình bày, khoản vay trên ông L không nhập vào quỹ của công ty, không có căn cứ chứng minh cho việc vay nợ trên nhằm mục đích hoạt động của công ty TNHH

LN. Mặt khác tại đơn khởi kiện ngày 26/3/2020, các bản tự khai cũng như biên bản hòa giải, nguyên đơn là ông Nguyễn Trung T yêu cầu Tòa án buộc ông L, bà N phải trả cho ông số tiền gốc 450.000.000đ và lãi kèm theo. Tại phiên tòa ông T yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Hữu L giám đốc công ty TNHH LN phải trả số tiền trên cho ông T là không có căn cứ. Hội đồng xét xử xác định việc ông L vay nợ ông T với tư cách là cá nhân.

Xét yêu cầu của ông T về việc tính lãi trên hai khoản nợ gốc: Ông T yêu cầu Tòa án buộc ông L phải trải lãi suất 19%/năm và trả lãi từ ngày 06/12/2018 trên số nợ gốc 450.000.000đ. Do ông T cho ông L vay số tiền trên thành hai đợt khác nhau, trên giấy vay nợ không thỏa thuận lãi suất, nên không có căn cứ để chấp nhận mức lãi suất như ông T yêu cầu.

Do nội dung thỏa thuận trong 02 "Giấy nhận vay tiền" giữa ông T và ông L không thỏa thuận tiền lãi, nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự để xác định lãi suất trong hợp đồng vay tài sản là đúng quy định của pháp luật.

Xét lời khai của bị đơn thì thấy: Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án ông L trình bày trong bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, ông đều thống nhất với ông T, hiện nay ông nợ ông T số tiền gốc còn lại 450.000.000đ, ông không có phương án trả nợ. Về số tiền lãi ông L trình bày, ông đã trả lãi cho ông T là 2000đ/1 triệu/ ngày. Ông đã trả lãi từ ngày vay đến ngày 18/8/2019 (âm lịch) thì dừng lại, không trả lãi nữa. Việc trả lãi như ông L trình bày, ông T không thừa nhận, ông L cũng không đưa ra được các chứng cứ chứng minh cho việc ông đã trả lãi cho ông T. Tại phiên tòa ông L lại trình bày số tiền 450.000.000đ ông đã trả cho ông T vào tháng 12 năm 2019. Nay ông không còn nợ ông T, nên không đồng ý trả tiền gốc và lãi như yêu cầu của ông T. Hội đồng xét xử thấy việc ông L trình bày đã trả nợ cho ông T, nhưng không có căn cứ để chứng minh nên không được chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên: Có căn cứ để chấp nhận yêu cầu đòi lại số tiền gốc của ông T đối với ông L, buộc ông L phải trả cho ông T số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử như sau:

+ Nợ gốc: 450.000.000đ.

+ Số tiền lãi của khoản nợ 400.000.000đ tính từ ngày 01/2/2019 tạm tính đến ngày 19/8/2020 là: 558 ngày x 400.000.000đ x 10% : 365 ngày = 61.150.000 (...) (làm tròn).

+ Số tiền lãi của khoản nợ 50.000.000đ tính từ ngày 21/2/2019 tạm tính đến ngày 19/8/2020 là: 508 ngày x 50.000.000đ x 10% : 365 ngày = 6.958.900đ (làm tròn)

Tổng gốc và lãi: 518.109.000đ ( ).

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Quá trình giải quyết vụ án ông L trình bày ông sinh năm 1955, nhưng ông không nộp các chứng cứ chứng minh cho mình là người cao tuổi, không có đơn yêu cầu xét miễn, giảm tiền án phí, nên không có căn cứ để miễn tiền án phí cho ông. Vì vậy ông Nguyễn Hữu L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Trả lại cho ông Nguyễn Trung T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271, 273; 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 465; Điều 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26,Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, điểm c, tiểu mục 1.3, mục 1 phần II, danh mục án phí ban hành kèm theo Nghị quyết.

2. Xử:

- Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Trung T.

- Buộc ông Nguyễn Hữu L phải có trách nhiệm trả cho ông T số tiền cụ thể tạm tính đến ngày 19/8/2020 như sau:

+ Tiền gốc tổng 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng)

+ Tiền lãi tổng: 68.109.000đ (làm tròn).

Tổng: 518.109.000đ

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong bản án, hàng tháng ông Nguyễn Hữu L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3.Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Hữu L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm:

Trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2018/0003945 ngày 20 tháng 4 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa là 10.406.000 (Mười triệu, bốn trăm linh sáu nghìn đồng)

5.Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- *VKS Triệu Sơn*
- *Các đương sự*
- *Thi hành án*
- *Lưu hồ sơ*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thủy